

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch	
Ông Trần Xuân Thái	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2019
Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019
Ông Trần Quốc Việt	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019
Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Trình	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2019
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên	

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Số: 230320.016/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được lập ngày 10 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



*(Handwritten signature in blue ink)*

*(Handwritten signature in blue ink)*

**Vũ Xuân Biễn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>347.602.904.713</b>	<b>351.121.063.265</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.524.387.586	18.775.521.394
111	1. Tiền		20.818.704.761	16.195.521.394
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.705.682.825	2.580.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	830.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		830.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		147.924.600.175	145.705.188.678
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	128.473.357.158	120.440.041.602
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.243.297.144	22.314.687.225
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.802.779.850	2.950.459.851
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.594.833.977)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	164.460.459.270	181.460.384.004
141	1. Hàng tồn kho		164.460.459.270	181.460.384.004
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		863.457.682	5.179.969.189
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	257.665.261	536.056.782
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		155.875.316	4.017.092.817
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	449.917.105	626.819.590
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>20.110.227.549</b>	<b>26.077.640.627</b>
220	II. Tài sản cố định		19.061.674.762	23.168.118.020
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	19.061.674.762	23.168.118.020
222	- Nguyên giá		100.071.024.152	98.936.536.793
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.009.349.390)	(75.768.418.773)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	305.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	305.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.048.552.787	2.604.522.607
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.048.552.787	2.604.522.607
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>367.713.132.262</b>	<b>377.198.703.892</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>192.908.481.524</b>	<b>205.919.413.475</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>192.868.481.524</b>	<b>205.919.413.475</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	65.589.959.852	82.464.657.944
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.041.392.118	1.567.840.986
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.050.929.835	178.607.047
314	4. Phải trả người lao động		3.564.376.973	3.227.281.094
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	863.980.373	1.153.399.853
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	351.318.331	406.970.481
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	115.096.738.512	116.603.955.505
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		309.785.530	316.700.565
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>40.000.000</b>	<b>-</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	40.000.000	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>174.804.650.738</b>	<b>171.279.290.417</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>174.804.650.738</b>	<b>171.279.290.417</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.637.174.532	7.637.174.532
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.122.776.206	2.597.415.885
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		200.465.385	66.280.730
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.922.310.821	2.531.135.155
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>367.713.132.262</b>	<b>377.198.703.892</b>

*[Signature]*

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Người lập

*[Signature]*

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020




## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	800.748.270.443	710.427.214.418
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	42.861.405	646.440.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		800.705.409.038	709.780.774.418
11	4. Giá vốn hàng bán	22	746.516.867.995	667.045.832.309
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.188.541.043	42.734.942.109
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	476.042.427	267.819.174
22	7. Chi phí tài chính	24	11.124.691.721	9.182.767.865
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.141.352.520	7.913.998.735
25	8. Chi phí bán hàng	25	21.253.725.667	20.349.557.602
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.439.682.232	10.101.393.507
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.846.483.850	3.369.042.309
31	11. Thu nhập khác	27	330.148.268	493.000
32	12. Chi phí khác	28	582.153.496	195.429.541
40	13. Lợi nhuận khác		(252.005.228)	(194.936.541)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.594.478.622	3.174.105.768
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.672.167.801	642.970.613
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.922.310.821</u>	<u>2.531.135.155</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	380	162

  
Nguyễn Thị Thu Thanh  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng



  
Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		793.925.343.468	742.639.285.321
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(716.083.619.965)	(699.380.099.328)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.133.149.789)	(15.346.472.771)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(9.178.044.206)	(7.913.145.732)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.526.630.440)	(650.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.140.401.475	6.838.963.171
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.138.960.276)	(30.400.473.497)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>20.005.340.267</i>	<i>(4.211.942.836)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.004.032.814)	(6.755.103.642)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		305.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(830.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		260.576.357	289.630.670
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(1.268.456.457)</i>	<i>(6.465.472.972)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		410.494.740.250	424.452.403.650
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(412.001.957.243)	(432.633.771.135)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.340.000.000)	(3.119.251.200)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(3.847.216.993)</i>	<i>(11.300.618.685)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>14.889.666.817</i>	<i>(21.978.034.493)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.775.521.394	40.754.539.405
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(140.800.625)	(983.518)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>33.524.387.586</u>	<u>18.775.521.394</u>

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, Công ty ký kết được các hợp đồng cung cấp cáp quang và cáp điện phục vụ hoạt động xây dựng cơ bản cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn Bưu chính viễn thông VNPT và các khách hàng khác. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng mạnh tương ứng. Tuy nhiên, Công ty đã tiết kiệm các chi phí trong quá trình sản xuất và tình hình giá nguyên vật liệu đầu vào ổn định nên tốc độ tăng của giá vốn ít hơn tốc độ tăng của doanh thu. Vì vậy, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng khoảng 11,4 tỷ đồng, tương ứng 26,8% so với năm trước.

**Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**Chi nhánh Công ty cổ phần Viễn thông điện tử  
Vinacap tại Hà Nội**Địa chỉ**

Hà Nội

**Hoạt động kinh doanh chính**

Kinh doanh thương mại

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

**2.4 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.19 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**2.24 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cáp viễn thông, dây và cáp điện chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.920.551.429	878.855.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.898.153.332	15.316.665.791
Các khoản tương đương tiền (*)	12.705.682.825	2.580.000.000
	<b>33.524.387.586</b>	<b>18.775.521.394</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất từ 4,85%/năm đến 5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	830.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	830.000.000	-	-	-
	<b>830.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền là 830.000.000 đồng với lãi suất 6,4%/năm.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Trung tâm Cung ứng Vật tư-Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	8.458.257.410	-	9.618.136.575	-
- Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	-	-	4.570.500.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Thiên Hà	8.130.140.752	-	7.809.031.228	-
- Công ty Cổ phần Phân phối VINACAP Việt Nam	27.731.337.036	-	19.477.141.247	-
- Công ty dịch vụ Vật tư - Viễn thông Hà Nội	19.698.846.970	-	24.088.196.664	-
- Công ty TNHH MTV xuất-kinh doanh tổng hợp	-	-	3.898.683.071	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HTCOT Group	913.872.430	-	2.317.072.780	-
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	9.470.368.069	-	3.062.993.596	-
- Các khoản phải thu khách hàng	54.070.534.491	(1.594.833.977)	45.598.286.441	-
	<b>128.473.357.158</b>	<b>(1.594.833.977)</b>	<b>120.440.041.602</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>47.909.495.360</b>	<b>-</b>	<b>36.010.981.109</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Phương Trung	-	-	1.992.000.000	-
- Dupont (Thailand) LTD	-	-	1.254.215.432	-
- Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	-	-	9.201.404.416	-
- Shenha International Co., LTD	853.546.675	-	853.546.675	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Thiên Hà	9.189.196.740	-	5.407.633.589	-
- SHENHA TECHNOLOGY CO., LIMITED	960.595.142	-	960.595.142	-
- HONG KONG ASA MULTIMEDIA	641.340.883	-	641.340.883	-
- Trả trước cho người bán khác	2.598.617.704	-	2.003.951.088	-
	<b>14.243.297.144</b>	<b>-</b>	<b>22.314.687.225</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho	68.996.813	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.932.964	-	-	-
Tạm ứng	186.105.000	-	48.933.500	-
Ký cược, ký quỹ	5.898.500.999	-	2.488.177.491	-
Tạm chi thù lao Hội đồng quản trị	115.769.436	-	-	-
Tạm chi quỹ phúc lợi	150.000.000	-	-	-
Phải thu khác	380.474.638	-	413.348.860	-
	<b>6.802.779.850</b>	<b>-</b>	<b>2.950.459.851</b>	<b>-</b>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần giải pháp công nghệ quốc tế (TSJ)	259.463.651	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Ánh Quang	122.451.402	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thiên Ân	100.787.140	-	-	-
- Công ty TNHH Tin học và Viễn thông Đại Gia Phát	100.068.541	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp quang và Thông tin Bưu điện	475.244.932	78.053.225	-	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông KOLIA Hà Nội	614.871.536	-	-	-
	<b>1.672.887.202</b>	<b>78.053.225</b>	-	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.369.805.926	-	57.704.184.531	-
Công cụ, dụng cụ	1.335.293	-	2.435.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.125.578.141	-	38.108.691.170	-
Thành phẩm	55.530.451.149	-	68.889.626.815	-
Hàng hoá	25.433.288.761	-	16.755.446.195	-
	<b>164.460.459.270</b>	-	<b>181.460.384.004</b>	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 93.844.013.590 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	81.434.739	81.434.739
Chi phí thuê dây chuyền sản xuất	-	280.805.775
Chi phí chờ phân bổ	176.230.522	173.816.268
	<b>257.665.261</b>	<b>536.056.782</b>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.029.529	157.184.424
Chi phí quảng cáo	-	402.291.625
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	263.238.737	526.477.505
Chi phí sửa chữa văn phòng	759.284.521	1.518.569.053
	<b>1.048.552.787</b>	<b>2.604.522.607</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Đốc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	7.208.403.768	88.057.428.928	3.623.322.891	47.381.206	98.936.536.793					
- Mua trong năm	-	499.487.359	635.000.000	-	1.134.487.359					
Số dư cuối năm	<b>7.208.403.768</b>	<b>88.556.916.287</b>	<b>4.258.322.891</b>	<b>47.381.206</b>	<b>100.071.024.152</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	3.834.477.375	68.934.440.641	2.952.119.551	47.381.206	75.768.418.773					
- Khấu hao trong năm	360.420.192	4.613.302.297	267.208.128	-	5.240.930.617					
Số dư cuối năm	<b>4.194.897.567</b>	<b>73.547.742.938</b>	<b>3.219.327.679</b>	<b>47.381.206</b>	<b>81.009.349.390</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	3.373.926.393	19.122.988.287	671.203.340	-	23.168.118.020					
Tại ngày cuối năm	<b>3.013.506.201</b>	<b>15.009.173.349</b>	<b>1.038.995.212</b>	<b>-</b>	<b>19.061.674.762</b>					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 253.143.493 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.771.299.266 đồng.

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
-Công ty Cổ phần Hanel	-	-	15.534.752.201	15.534.752.201
-Công ty Cổ phần RECOIN	3.233.861.070	3.233.861.070	6.741.315.790	6.741.315.790
-Sumitomo electric (Thái Lan) Ltd.	1.461.148.416	1.461.148.416	21.288.923.952	21.288.923.952
-Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	1.331.702.384	1.331.702.384	2.145.911.424	2.145.911.424
-Công ty TNHH VINACOMPOUND	6.090.414.000	6.090.414.000	3.778.818.175	3.778.818.175
-Công ty TNHH MTV Cáp Quang	-	-	1.669.388.093	1.669.388.093
-Công ty Cổ phần Dây điện và phích cắm Trần Phú	7.986.634.700	7.986.634.700	5.283.076.425	5.283.076.425
-Shuangdeng Group Co., LTD	13.716.478.720	13.716.478.720	-	-
-Công ty TNHH Thành Đồng	4.597.302.600	4.597.302.600	909.250.100	909.250.100
Phải trả các đối tượng khác	27.172.417.962	27.144.169.062	25.113.221.784	25.113.221.784
	<u>65.589.959.852</u>	<u>65.561.710.952</u>	<u>82.464.657.944</u>	<u>82.464.657.944</u>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<u>4.324.627.573</u>	<u>4.324.627.573</u>	<u>3.594.721.032</u>	<u>3.594.721.032</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ Viễn thông Âu Á	-	397.467.224
Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	-	272.268.348
Tổng công ty Viễn thông MOBIFONE	2.279.398.000	-
Tổng công ty Cổ phần công trình Viettel	1.372.535.773	-
Công ty TNHH Dịch vụ tổng hợp và thương mại quốc tế Thăng Long	551.129.800	-
Công ty TNHH Du lịch và thương mại Sông Hồng	440.985.588	-
Các khoản người mua trả trước khác	1.397.342.957	898.105.414
	<u>6.041.392.118</u>	<u>1.567.840.986</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Độc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	490.200.558		15.581.664		13.999.592.578		13.974.890.789		449.917.105			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	136.619.032		-		2.672.167.801		1.526.630.440		-		1.008.918.329	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		163.025.383		435.824.048		556.837.925		-		42.011.506	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		336.339.573		336.339.573		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		4.000.000		4.000.000		-		-	
	<b>626.819.590</b>		<b>178.607.047</b>		<b>17.447.924.000</b>		<b>16.398.698.727</b>		<b>449.917.105</b>		<b>1.050.929.835</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	203.747.383	240.439.069
- Chi phí điện, điện thoại	180.765.604	433.493.398
- Chi phí phải trả khác	479.467.386	479.467.386
	<u><b>863.980.373</b></u>	<u><b>1.153.399.853</b></u>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	124.214.169	170.252.493
- Bảo hiểm xã hội	-	443.826
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	748.800	748.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	226.355.362	235.525.362
	<u><b>351.318.331</b></u>	<u><b>406.970.481</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.000.000	-
	<u><b>40.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**17 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.546.562.432	1.546.562.432	21.824.762.362	23.371.324.794	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (1)	52.159.284.748	52.159.284.748	211.763.320.002	217.659.667.430	46.262.937.320	46.262.937.320
- Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	52.967.185.596	52.967.185.596	75.600.021.924	112.360.845.543	16.206.361.977	16.206.361.977
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội	-	-	13.516.527.134	13.516.527.134	-	-
- Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương chi nhánh Thăng Long (3)	9.930.922.729	9.930.922.729	19.615.015.365	19.866.193.844	9.679.744.250	9.679.744.250
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (4)	-	-	68.175.093.463	25.227.398.498	42.947.694.965	42.947.694.965
	<b>116.603.955.505</b>	<b>116.603.955.505</b>	<b>410.494.740.250</b>	<b>412.001.957.243</b>	<b>115.096.738.512</b>	<b>115.096.738.512</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VHN 180121 Tài khoản số 002-636686 ngày 05/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh và các giao dịch hối đoái;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký và tự động gia hạn nhiều lần, mỗi lần 12 tháng trừ khi có thông báo khác từ ngân hàng;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng trong kỳ đối với VND là 6,7%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 46.262.937.320 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 256145.18.086.699888.TD của Ngân hàng TMCP Cổ phần Quân đội và Công ty ngày 18 tháng 04 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện và thiết bị viễn thông giai đoạn 2019-2020;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày ký văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng đến hết ngày 28/02/2020;
  - + Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng; lãi suất đang áp dụng trong kỳ đối với VND từ 7,3%/năm - 7,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 16.206.361.977 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ bao gồm Tiền - thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá, Bất động sản, Động sản theo quy định của MB từng thời kỳ. Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị, vật tư viễn thông: Tài sản đảm bảo là hàng hóa và quyền đòi nợ/khoản phải thu từ phương án MB tài trợ; Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị điện: Khi số dư nghĩa vụ trong lĩnh vực này vượt mức 30 tỷ đồng, phần vượt được đảm bảo bằng tài sản là ký quỹ tại MB/ Hợp đồng tiền gửi/ Thẻ tiết kiệm/ Giấy tờ có giá do MB phát hành/ Trái phiếu chính phủ/ Tín phiếu kho bạc/ Bất động sản/ Phương tiện vận tải theo quy định của MB từng thời kỳ.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 0214/2019-HĐCV/OCEANBANK.PGDTHANHXUAN của Ngân hàng Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long ngày 21/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 21/06/2019 đến hết ngày 21/06/2020;
  - + Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.679.744.250 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số BIZ2019125158541/HDTD của Ngân hàng Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ngày 28/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng; Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 28/05/2019 đến hết ngày 28/05/2020;
  - + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 42.947.694.965 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	156.000.000.000		5.044.700.000		7.978.685.382		2.799.467.782		171.822.853.164	
Lãi trong năm trước	-		-		-		2.531.135.155		2.531.135.155	
Chia cổ tức trong năm	-		-		-		(3.120.000.000)		(3.120.000.000)	
Điều chỉnh lợi nhuận đã phân phối (*)	-		-		(341.510.850)		386.812.948		45.302.098	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>156.000.000.000</b>		<b>5.044.700.000</b>		<b>7.637.174.532</b>		<b>2.597.415.885</b>		<b>171.279.290.417</b>	
Số dư đầu năm nay	156.000.000.000		5.044.700.000		7.637.174.532		2.597.415.885		171.279.290.417	
Lãi trong năm nay	-		-		-		5.922.310.821		5.922.310.821	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(2.396.950.500)		(2.396.950.500)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>156.000.000.000</b>		<b>5.044.700.000</b>		<b>7.637.174.532</b>		<b>6.122.776.206</b>		<b>174.804.650.738</b>	

(\*) Số điều chỉnh giảm là số chênh lệch giữa số được trích theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 với số đã tạm trích năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 91/17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/05/2017.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 55/19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	2.531.135.155
Thù lao Hội đồng quản trị	2,25%	56.950.500
Chi trả cổ tức (bằng 1,5% vốn điều lệ)	92,45%	2.340.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	5,30%	134.184.655

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	32,00%	49.920.000.000	32,00%	49.920.000.000
Công ty cổ phần thương mại Phương Trung	0,00%	-	26,17%	40.818.560.000
Bà Nguyễn Thanh Hà	17,74%	27.673.360.000	0,15%	232.960.000
Bà Nguyễn Thị Lan	9,50%	14.815.440.000	0,00%	-
Ông Phạm Văn Trung Kiên	10,27%	16.025.360.000	10,27%	16.025.360.000
Các cổ đông khác	30,49%	47.565.840.000	31,41%	49.003.120.000
	<b>100%</b>	<b>156.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>156.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.000.000.000	156.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	156.000.000.000	156.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	156.000.000.000	156.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	748.800	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	2.340.000.000	3.120.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.340.000.000	3.120.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(2.340.000.000)	(3.119.251.200)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(2.340.000.000)	(3.119.251.200)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	748.800	748.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.600.000	15.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.637.174.532	7.637.174.532
	<b>7.637.174.532</b>	<b>7.637.174.532</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thiên Hà tại tầng 3, tòa nhà N03T5, Khu Đoàn Ngoại giao, P. Xuân Tảo, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội với diện tích 346.806 m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ ngày 09/10/2017 đến ngày 09/11/2022. Theo hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê hàng quý.

Công ty ký hợp đồng thuê lô đất tại thôn Yên Viên, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm với UBND Thành phố Hà Nội để sử dụng đất làm Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất với thời hạn thuê đất hàng năm, diện tích khu đất thuê là 12.521,4 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	59.069,56	353,89
- Đồng Euro (EUR)	129,82	138,92

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	443.574.647.899	328.076.333.673
Doanh thu bán hàng hóa	357.173.622.544	382.350.880.745
	<u><b>800.748.270.443</b></u>	<u><b>710.427.214.418</b></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u><b>188.133.159.327</b></u>	<u><b>228.213.642.812</b></u>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	35.755.635	581.440.000
Giảm giá hàng bán	7.105.770	65.000.000
	<u><b>42.861.405</b></u>	<u><b>646.440.000</b></u>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	421.794.599.400	312.619.336.301
Giá vốn của hàng hóa đã bán	324.722.268.595	354.426.496.008
	<u><b>746.516.867.995</b></u>	<u><b>667.045.832.309</b></u>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	329.573.170	203.517.245
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	91.636.322	25.425.937
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	54.832.935	38.875.992
	<u><b>476.042.427</b></u>	<u><b>267.819.174</b></u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.141.352.520	7.913.998.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	813.184.541	830.505.410
Chi phí tài chính khác	1.170.154.660	438.263.720
	<b>11.124.691.721</b>	<b>9.182.767.865</b>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.912.726	23.791.819
Chi phí nhân công	7.971.156.015	7.333.319.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.946.765	156.045.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.889.306.701	9.536.476.495
Chi phí khác bằng tiền	2.769.043.574	3.126.985.786
Chi phí bảo hành	421.359.886	172.937.839
	<b>21.253.725.667</b>	<b>20.349.557.602</b>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	386.725.177	422.539.029
Chi phí nhân công	5.363.121.514	4.657.558.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	25.818.180
Thuế, phí, lệ phí	14.600.617	13.408.377
Chi phí dự phòng	1.594.833.977	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.450.830.827	3.887.998.756
Chi phí khác bằng tiền	1.629.570.120	1.094.070.665
	<b>13.439.682.232</b>	<b>10.101.393.507</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt thu được	7.527.000	-
Hàng được tặng	322.572.751	-
Thu nhập khác	48.517	493.000
	<b>330.148.268</b>	<b>493.000</b>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	191.813.401	-
Các khoản phạt hành chính	10.260.152	17.763.779
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	369.985.940	155.665.762
Chi phí khác	10.094.003	22.000.000
	<b>582.153.496</b>	<b>195.429.541</b>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.594.478.622	3.174.105.768
Các khoản điều chỉnh tăng	4.766.360.381	40.747.297
- Chi phí không hợp lệ	4.704.444.553	39.763.779
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	61.915.828	983.518
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.360.839.003	3.214.853.065
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	<b>2.672.167.801</b>	<b>642.970.613</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(136.619.032)	(129.589.645)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.526.630.440)	(650.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<b>1.008.918.329</b>	<b>(136.619.032)</b>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.922.310.821	2.531.135.155
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.922.310.821	2.531.135.155
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.600.000	15.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>380</b>	<b>162</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	386.085.728.481	334.195.462.444
Chi phí nhân công	22.323.012.308	18.889.371.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.240.930.617	6.362.196.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.753.092.061	15.960.834.361
Chi phí khác bằng tiền	5.742.955.137	6.024.167.984
	<b>442.145.718.604</b>	<b>381.432.032.866</b>

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.524.387.586	-	18.775.521.394	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.276.137.008	(1.594.833.977)	123.390.501.453	-
Các khoản cho vay	830.000.000	-	-	-
	<b>169.630.524.594</b>	<b>(1.594.833.977)</b>	<b>142.166.022.847</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			115.096.738.512	116.603.955.505
Phải trả người bán, phải trả khác			65.981.278.183	82.871.628.425
Chi phí phải trả			863.980.373	1.153.399.853
			<b>181.941.997.068</b>	<b>200.628.983.783</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.524.387.586	-	-	33.524.387.586
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.681.303.031	-	-	133.681.303.031
Các khoản cho vay	830.000.000	-	-	830.000.000
	<u>168.035.690.617</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>168.035.690.617</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.775.521.394	-	-	18.775.521.394
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.390.501.453	-	-	123.390.501.453
	<u>142.166.022.847</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>142.166.022.847</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	115.096.738.512	-	-	115.096.738.512
Phải trả người bán, phải trả khác	65.941.278.183	40.000.000	-	65.981.278.183
Chi phí phải trả	863.980.373	-	-	863.980.373
	<u>181.901.997.068</u>	<u>40.000.000</u>	<u>-</u>	<u>181.941.997.068</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	116.603.955.505	-	-	116.603.955.505
Phải trả người bán, phải trả khác	82.871.628.425	-	-	82.871.628.425
Chi phí phải trả	1.153.399.853	-	-	1.153.399.853
	<u>200.628.983.783</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>200.628.983.783</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>		<b>188.133.159.327</b>	<b>228.213.642.812</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	188.133.159.327	228.213.642.812
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>40.944.978.280</b>	<b>77.151.178.936</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	40.944.978.280	77.151.178.936

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính :

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		47.909.495.360	36.010.981.109
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	47.909.495.360	36.010.981.109
Phải trả người bán ngắn hạn		4.324.627.573	3.594.721.032
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	4.324.627.573	3.594.721.032


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.725.480.531	2.035.085.478
<i>Trong đó, thu nhập của Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên Hội đồng Quản trị</i>	<i>696.969.923</i>	<i>689.773.522</i>


### 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
 Nguyễn Thị Thu Thanh  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Thu Thanh  
 Kế toán trưởng



  
 Vũ Hồng Hạnh  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

